# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PAC

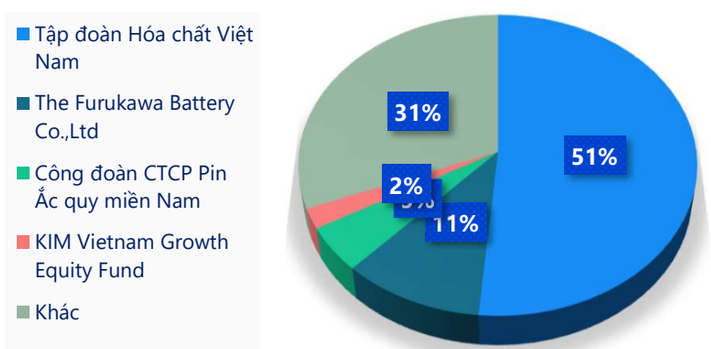
## CTCP Pin Ắc quy miền Nam (HSX)

*Ngành: Hàng gia dụng*

| Giá | 25,700 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| *(23/11/2023)* | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -5.3% | -10.8% | -10.8% |

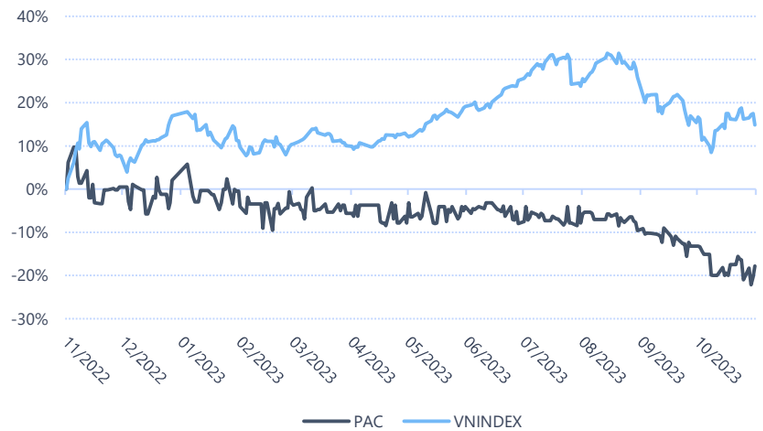
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 24,000 - 34,333 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,194 |
| Số lượng CPLH (CP) | 46,471,707 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,755 |
| Sở hữu nước ngoài | 12.40% |
| Beta | 0.15 |

### Cơ cấu cổ đông



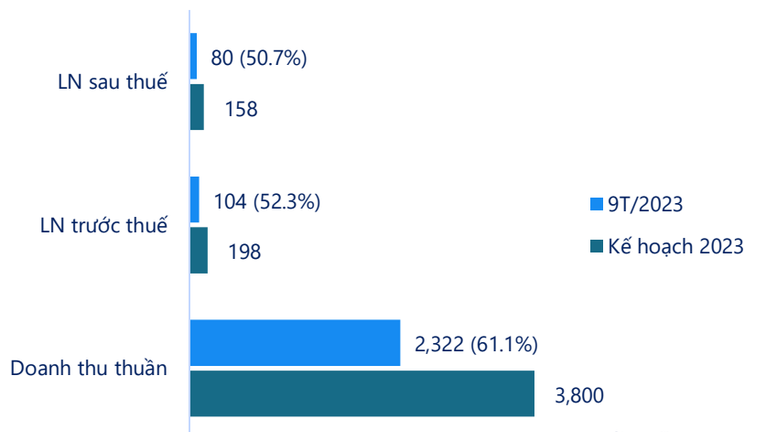

*(Nguồn: fireant.vn)*

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ




*(Nguồn: fireant.vn)*

### Thực hiện kế hoạch năm 2023




*(Nguồn: fireant.vn)*

**DT thuần**
Q3 2023
**672.8**
*tỷ VNĐ*
Kỳ trước: ↘ 134.8 | -16.7%
Cùng kỳ: ↘ 193.7 | -22.4%

**DT thuần**
Lũy kế 9T/2023
**2,322.1**
*tỷ VNĐ*
Cùng kỳ: ↘ 418.1 | -15.3%

**LN thuần**
Q3 2023
**26.0**
*tỷ VNĐ*
Kỳ trước: ↘ 16.0 | -38.1%
Cùng kỳ: ↘ 21.8 | -45.6%

**LN thuần**
Lũy kế 9T/2023
**103.2**
*tỷ VNĐ*
Cùng kỳ: ↘ 68.1 | -39.7%

**LNTT**
Q3 2023
**26.3**
*tỷ VNĐ*
Kỳ trước: ↘ 16.0 | -38.1%
Cùng kỳ: ↘ 20.3 | -43.5%

**LNTT**
Lũy kế 9T/2023
**103.6**
*tỷ VNĐ*
Cùng kỳ: ↘ 66.7 | -39.2%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PAC

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **672.8** | **866.5** | **-22.4%** | **2,322.1** | **2,740.2** | **-15.3%** |
| Giá vốn hàng bán | 577.0 | 740.6 | -22.1% | 2,003.8 | 2,343.9 | -14.5% |
| **Lợi nhuận gộp** | **95.7** | **125.9** | **-24.0%** | **318.3** | **396.3** | **-19.7%** |
| Doanh thu HĐTC | 14.7 | 16.4 | -10.2% | 42.3 | 48.5 | -12.7% |
| Chi phí tài chính | 22.2 | 33.8 | -34.2% | 59.0 | 75.0 | -21.3% |
| Chi phí lãi vay | 14.5 | 13.5 | 7.5% | 46.5 | 38.0 | 22.2% |
| Chi phí bán hàng | 48.8 | 47.4 | 2.9% | 158.4 | 156.5 | 1.3% |
| Chi phí QLDN | 13.4 | 13.3 | 0.9% | 39.9 | 42.0 | -5.1% |
| **LN thuần từ HĐKD** | **26.0** | **47.8** | **-45.6%** | **103.2** | **171.3** | **-39.7%** |
| LN khác | 0.3 | -1.2 | 125.8% | 0.4 | -1.0 | 136.3% |
| **LN trước thuế** | **26.3** | **46.6** | **-43.5%** | **103.6** | **170.3** | **-39.2%** |
| Thuế TNDN | 5.3 | 9.6 | -45.1% | 23.5 | 36.9 | -36.4% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **21.1** | **37.0** | **-43.1%** | **80.3** | **133.4** | **-39.8%** |
| **LNST của CĐ công ty mẹ** | **21.1** | **37.0** | **-43.1%** | **80.3** | **133.4** | **-39.8%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -19.6 | 104.3 | 113.0 | 35.5 | 189.0 | -38.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -37.6 | 50.5 | 129.2 | 235.9 | -208.7 | 18.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -6.5 | -126.8 | -251.8 | -297.9 | 35.8 | 13.3 |
| Lưu chuyển tiền thuần | -63.8 | 28.0 | -9.6 | -26.5 | 16.1 | -7.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

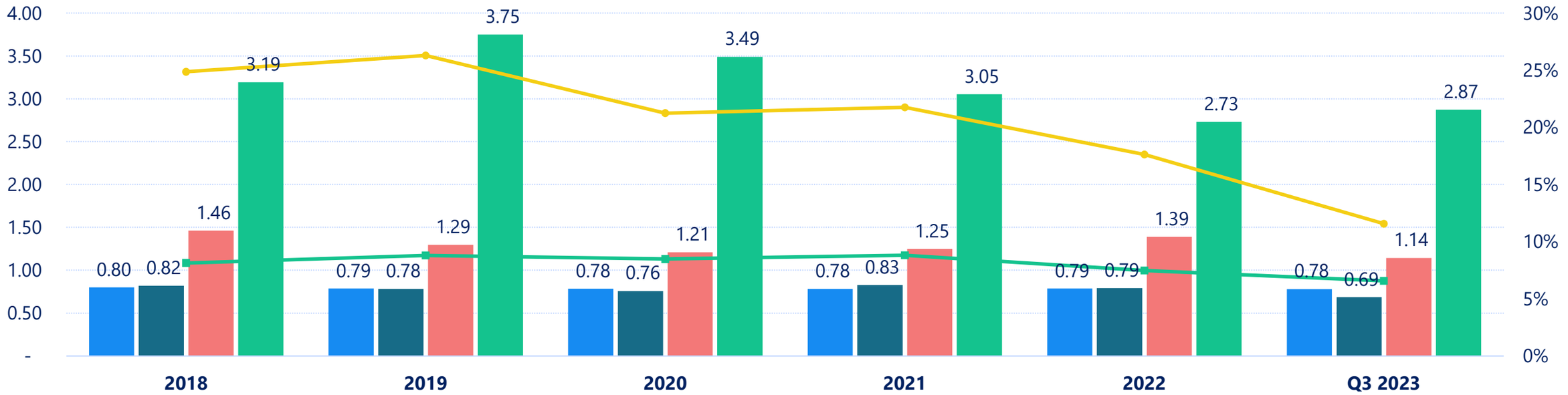
*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/6/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản ngắn hạn** | **1,645.6** | **1,663.7** | **-1.1%** | **69.7%** |
| Tiền và tương đương tiền | 96.2 | 113.7 | -15.4% | 4.1% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 505.9 | 542.0 | -6.7% | 21.4% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 376.4 | 154.0 | 144.4% | 15.9% |
| Hàng tồn kho | 568.6 | 759.9 | -25.2% | 24.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 98.6 | 94.1 | 4.8% | 4.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **716.0** | **752.3** | **-4.8%** | **30.3%** |
| Các khoản phải thu dài hạn | 6.4 | 6.4 | -1.4% | 0.3% |
| Tài sản cố định | 537.4 | 578.1 | -7.0% | 22.8% |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 88.5 | 85.4 | 3.7% | 3.7% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 32.5 | 32.5 | 0.0% | 1.4% |
| Tài sản dài hạn khác | 51.2 | 49.8 | 2.7% | 2.2% |
| **Tổng cộng tài sản** | **2,361.6** | **2,415.9** | **-2.2%** | **100.0%** |
| **Nợ phải trả** | **1,450.5** | **1,491.3** | **-2.7%** | **61.4%** |
| Nợ ngắn hạn | 1,423.8 | 1,445.9 | -1.5% | 60.3% |
| Nợ vay ngắn hạn | 1,011.6 | 1,149.4 | -12.0% | 42.8% |
| Nợ dài hạn | 26.8 | 45.5 | -41.2% | 1.1% |
| Nợ vay dài hạn | 24.9 | 44.1 | -43.6% | 1.1% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **911.1** | **924.6** | **-1.5%** | **38.6%** |
| Vốn chủ sở hữu | 911.1 | 924.6 | -1.5% | 38.6% |

*(Nguồn: fireant.vn)*

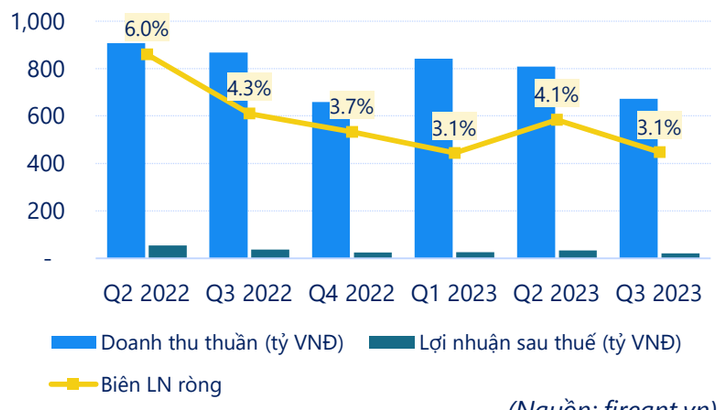
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PAC

## Phân tích Dupont



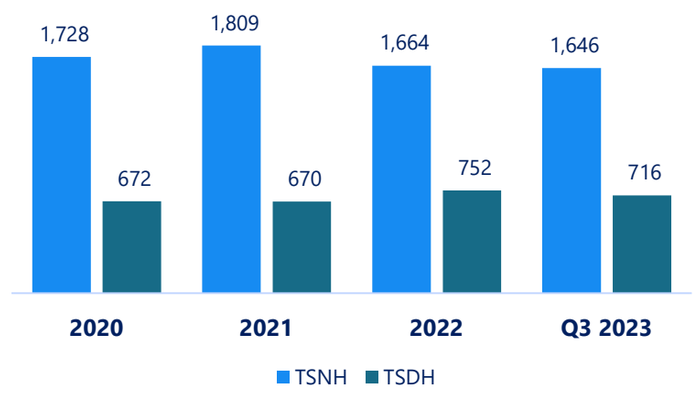

*(Nguồn: fireant.vn)*

## DT thuần và LN ròng



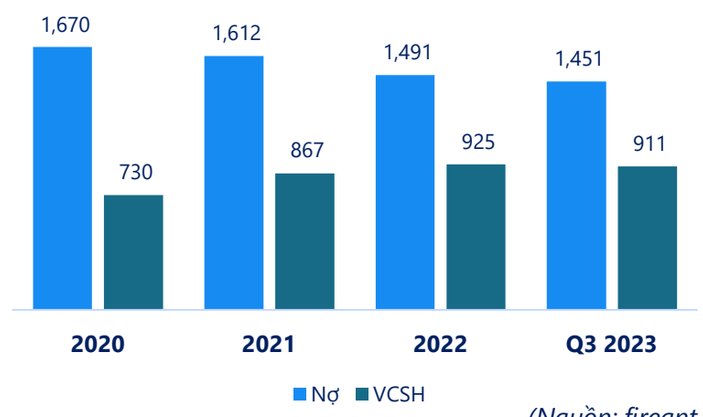

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nguồn vốn



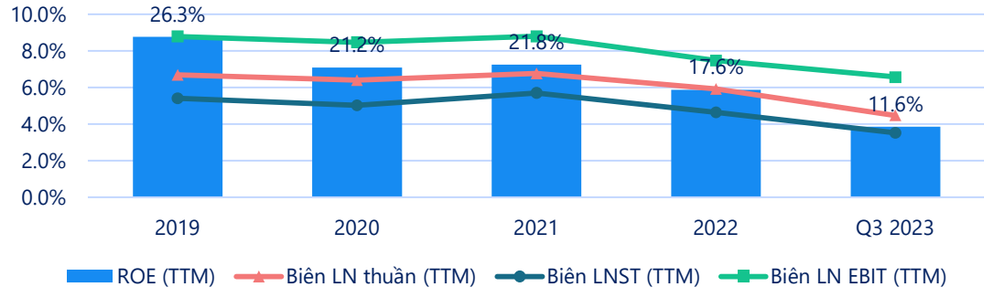

*(Nguồn: fireant.vn)*

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PAC

| Chỉ số tài chính | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tỷ suất sinh lợi** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| Biên LN thuần (TTM) | 6.6% | 6.7% | 6.4% | 6.8% | 5.9% | 4.5% |
| Biên LNST (TTM) | 5.3% | 5.4% | 5.0% | 5.7% | 4.6% | 3.5% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 8.1% | 8.8% | 8.5% | 8.8% | 7.5% | 6.6% |
| ROE (TTM) | 24.9% | 26.3% | 21.2% | 21.8% | 17.6% | 11.6% |
| ROA (TTM) | 7.8% | 7.0% | 6.1% | 7.1% | 6.5% | 4.0% |
| **Hiệu quả hoạt động** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| Số ngày phải thu | 8.4 | 9.6 | 9.4 | 7.9 | 9.3 | 36.4 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 91.5 | 96.8 | 104.0 | 95.7 | 89.7 | 100.4 |
| Số ngày phải trả NCC | 14.5 | 22.1 | 26.4 | 20.5 | 14.6 | 22.0 |
| Vòng quay TSCĐ | 6.2 | 5.5 | 5.3 | 5.6 | 6.0 | 5.3 |
| Vòng quay TTS | 249.5 | 281.9 | 301.7 | 292.1 | 262.9 | 319.0 |
| **Thanh khoản** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| Khả năng TT hiện hành | 1.0 | 1.0 | 1.1 | 1.2 | 1.2 | 1.2 |
| Khả năng TT nhanh | 0.5 | 0.6 | 0.6 | 0.7 | 0.6 | 0.7 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Khả năng TT lãi vay | 5.5 | 4.6 | 4.1 | 5.8 | 4.8 | 3.2 |
| **Nhóm chỉ số định giá** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| EPS | 3,398 | 3,587 | 3,197 | 3,740 | 3,398 | 2,256 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 7,979 | 9,599 | 11,072 | 14,163 | 15,519 | 15,318 |
| P/E | 11.4 | 7.0 | 8.6 | 9.9 | 9.8 | 12.0 |
| P/B | 4.9 | 2.6 | 2.5 | 2.6 | 2.1 | 1.8 |
| P/S | 0.6 | 0.4 | 0.4 | 0.6 | 0.5 | 0.4 |

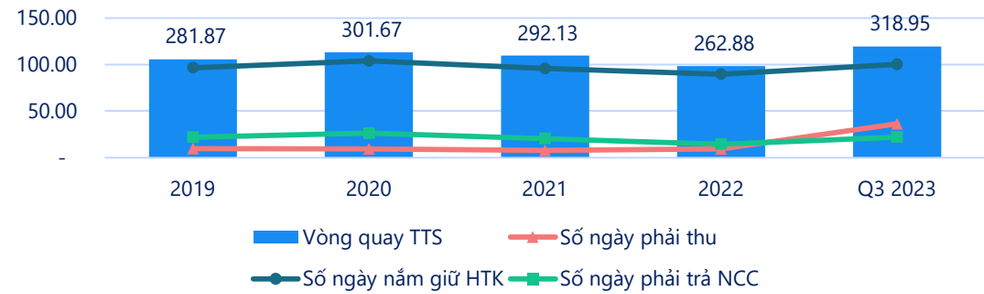
*(Nguồn: fireant.vn)*

**Tỷ suất sinh lợi**



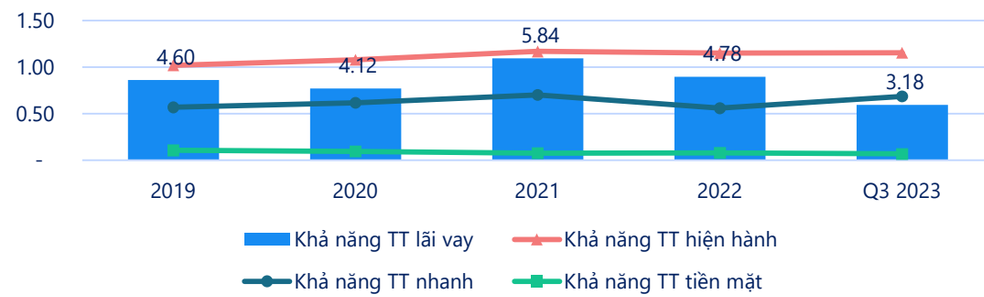

*(Nguồn: fireant.vn)*

**Hiệu quả hoạt động**




*(Nguồn: fireant.vn)*

**Khả năng thanh toán**




*(Nguồn: fireant.vn)*

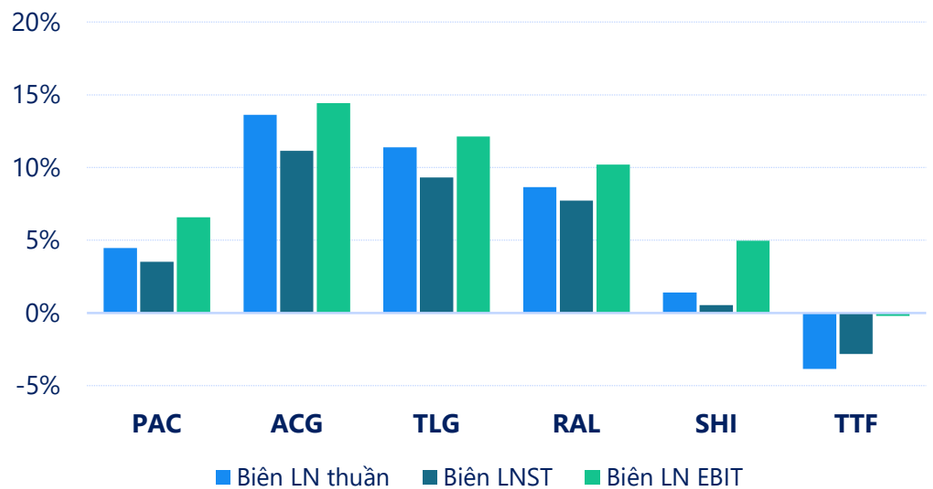
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PAC

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **PAC** | 2,322.1 | -15.3% | 80.3 | -39.8% | 3.5% | 4.9% |
| **ACG** | 2,610.7 | -15.5% | 274.7 | -39.8% | 10.5% | 14.8% |
| **TLG** | 2,772.8 | -0.3% | 327.7 | -18.8% | 11.8% | 14.5% |
| **RAL** | 4,942 | 20.4% | 390 | 40.8% | 7.9% | 6.7% |
| **SHI** | 6,876 | 21.8% | 43 | -19.6% | 0.6% | 0.9% |
| **TTF** | 1,103 | -27.2% | - 49 | -776.1% | -4.4% | 0.5% |

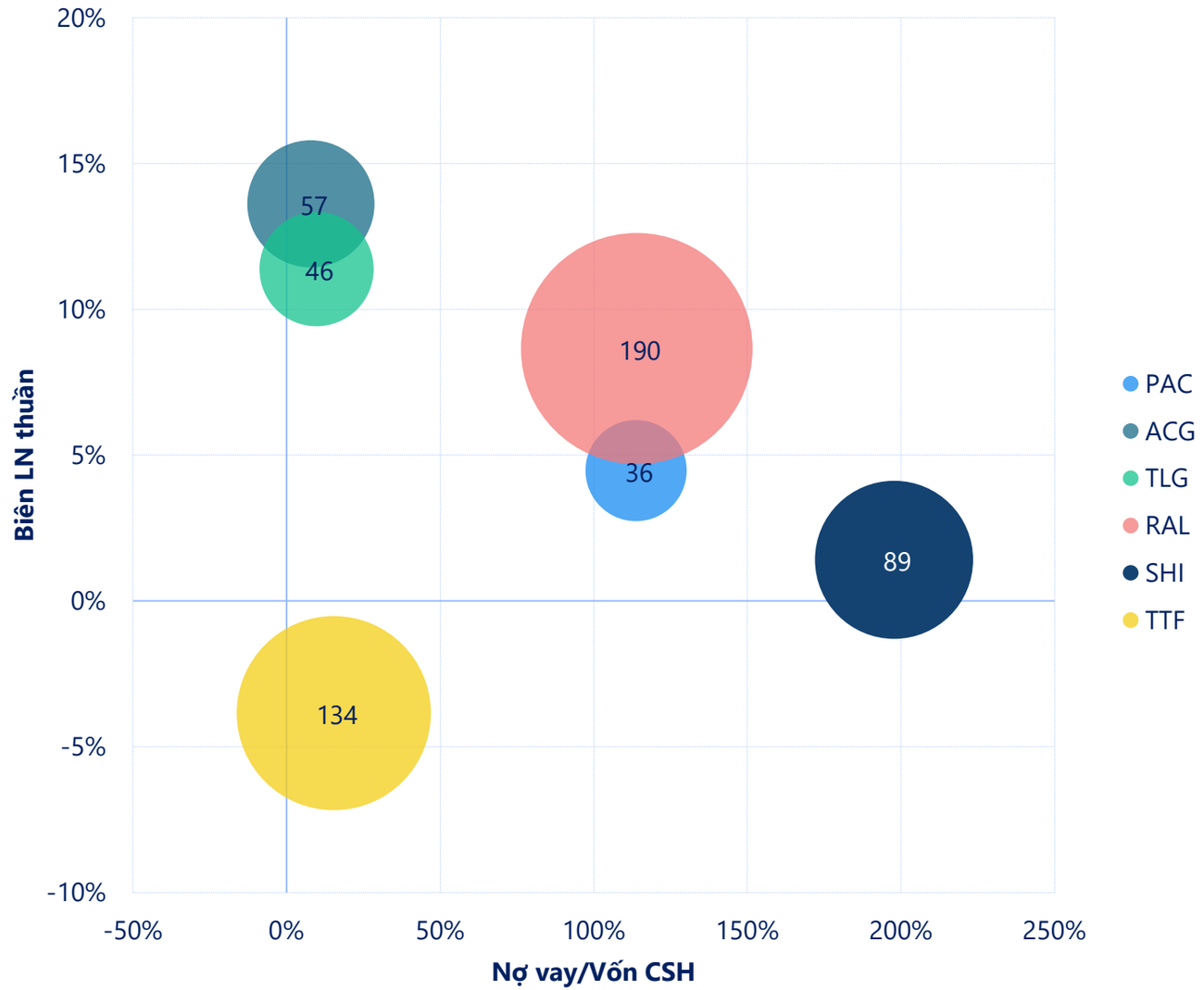
*(Nguồn: fireant.vn)*

**Biên lợi nhuận (TTM)**




*(Nguồn: fireant.vn)*

**Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu**




*(Nguồn: fireant.vn)*